

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SẮT THÉP HÙNG TOÀN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG SẮT THÉP HÙNG TOÀN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110518299

**3. Ngày thành lập:** 24/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12, Ngách 87/46 đường Hoa Thám, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0583.960.194

Fax:

Email: cty.xd.hungtoanphat23@gmail.com Website: om

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ xi mạ; gia công cơ khí)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, rơm, rạ, tre, nứa, gốm sứ; bán buôn đồ điện gia dụng và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; bán buôn văn phòng phẩm; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bán buôn mắt kính, đồng hồ và trang sức | 4649     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt thép. Bán buôn nhôm, đồng, inox, kẽm (trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                           | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn các loại sơn nước, sơn dầu, bột trét tường, thiết bị trang trí nội thất, vật liệu xây dựng, Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, nguyên liệu gỗ, sản phẩm gỗ. | 4663 |
| 10. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0710 |
| 11. | Khai thác quặng uranium và quặng thorium                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0721 |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                      | 6820 |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7110 |
| 14. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm định chất lượng công trình xây dựng bao gồm: Kiểm định vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng, cấu kiện xây dựng; kiểm định kết cấu công trình xây dựng; kiểm định công trình xây dựng                                                                                                                                    | 7120 |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, thiết kế website                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 16. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết: Khai thác quặng bôxít                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0722 |
| 17. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0810 |
| 18. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (trừ chế biến gỗ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621 |
| 19. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng (trừ chế biến gỗ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (trừ chế biến gỗ)                                                                                                                                                                                                                                                               | 1629 |
| 21. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2410 |
| 22. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết: Sản xuất kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2420 |
| 23. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2431 |
| 24. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2432 |
| 25. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511 |
| 26. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất bánh răng, hộp bánh răng; linh kiện kết cấu luyện kim thép, sắt, đồng; vòng bi dầu, sản phẩm thiêu kết, phụ kiện ngũ kim.                                                                                                                                                                         | 2591 |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hoá lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5225        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không).                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5229        |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng sắt, bằng inox, bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100        |
| 32. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Trừ xử lý, tráng phủ, xi mạ kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3311        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 37. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292        |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293        |
| 43. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình (văn phòng, chung cư, nhà ở và các công trình khác) từ khởi công đến hoàn thiện.                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299(Chính) |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại sơn nước, sơn dầu, bột trét tường, thiết bị trang trí nội thất, vật liệu xây dựng.                                                                                                                                                                                                                           | 4752        |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753        |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: -Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; -Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh; -Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 24/06/1995      Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 011095007246

Ngày cấp: 28/08/2021      Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 7, Tổ 3, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 7, Tổ 3, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/06/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 011095007246

Ngày cấp: 28/08/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số nhà 7, Tổ 3, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 7, Tổ 3, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ,  
Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội